

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
THÁNG 9/2025

LCB : 2.340.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã ngạch	Hệ số							Tổng tiền lương và phụ cấp	NS-NO		Bảo hiểm XH, YT, TN 9.5% và 10,5 %	Tiền lương	Tiền các khoản phụ cấp						Tổng cộng	
				Lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu	PC CV	PC TN	PC ĐH	PC VK	Tỉ lệ TN Nghề		PC TN Nghề	SN			Số tiền	PC CV	PC trách nhiệm	PC ĐH	PC VK	PC TNNG		Phụ cấp ưu đãi 35%
1	Vương Thị Hồng Tám	HT	V.07.03.28	5,36		0,4				29%	1,670	17.387.136			1.825.649	11.225.448	837.720		0	0	3.498.319	4.717.440	20.278.927
2	Thới T. Hải Vân	PHT	V.07.03.28	5,02		0,3				27%	1,436	15.809.976			1.660.047	10.513.386	628.290		0	0	3.008.253	4.357.080	18.507.009
3	Vũ Thị Hằng	GV	V.07.03.29	4,98					0,249	30%	1,569	15.906.618			1.670.195	10.429.614	0		0	521.481	3.285.328	4.282.551	18.518.974
4	Huỳnh T. Thanh Nga	GV	V.07.03.29	4,98		0,2			0,249	29%	1,574	16.387.979			1.720.738	10.429.614	418.860		0	521.481	3.297.287	4.446.351	19.113.593
5	Huỳnh T. Lệ Hương	GV	V.07.03.29	4,98						27%	1,345	14.799.564			1.553.954	10.429.614	0		0	0	2.815.996	4.078.620	17.324.230
6	Nguyễn T. Mỹ Lệ	GV-KT	V.07.03.28	5,02		0,2				27%	1,409	15.512.796			1.628.844	10.513.386	418.860		0	0	2.951.706	4.275.180	18.159.132
7	Nguyễn Thị Hiền	GV	V.07.03.29	4,65		0,15				25%	1,200	14.040.000			1.474.200	9.738.495	314.145		0	0	2.513.160	3.931.200	16.497.000
8	Võ Văn Đoàn	GV	V.07.03.28	4,68						26%	1,217	13.798.512			1.448.844	9.801.324	0		0		2.548.344	3.832.920	16.182.588
9	Võ T. Ngân Hoa	GV	V.07.03.29	4,65						25%	1,163	13.601.250			1.428.131	9.738.495	0		0		2.434.624	3.808.350	15.981.469
10	Huỳnh T. Xuân Thủy	GV-KT	V.07.03.29	4,32		0,2				24%	1,085	13.115.232			1.377.099	9.047.376	418.860		0		2.271.897	3.701.880	15.440.013
11	Huỳnh T. Xuân Thủy	GV	V.07.03.28	4,34						19%	0,825	12.085.164			1.268.942	9.089.262	0		0		1.726.960	3.554.460	14.370.682
12	Nguyễn T. Kim Loan	GV-KT	V.07.03.28	4,00		0,2				15%	0,630	11.302.200			1.186.731	8.377.200	418.860		0		1.319.409	3.439.800	13.555.269
13	Trần Thị Hồng Vân	GV	V.07.03.28	4,00						18%	0,720	11.044.800			1.159.704	8.377.200	0		0		1.507.896	3.276.000	13.161.096
14	Trần Thị Bé	GV	V.07.03.29	3,66						13%	0,476	9.677.772			1.016.166	7.665.138	0		0		996.468	2.997.540	11.659.146
15	Nguyễn T. Ngọc Nguyên	GV	V.07.03.29	3,33						9%	0,300	8.493.498			891.817	6.974.019	0		0		627.662	2.727.270	10.328.851
16	Lê Quỳnh Trang	GV-TP	V.07.03.29	3,33		0,15				10%	0,348	8.957.520			940.540	6.974.019	314.145		0		728.816	2.850.120	10.867.100
17	Huỳnh Thị Ty	GV	V.07.03.29	3,00						8%	0,240	7.581.600			796.068	6.282.900	0		0		502.632	2.457.000	9.242.532
18	Lê Thị Thủy Nhi	GV	V.07.03.09	2,86						10%	0,286	7.361.640			772.972	5.989.698	0		0		598.970	2.342.340	8.931.008
19	Võ Thị Tường Vy	GV	V.07.03.29	2,34						6%	0,140	5.804.136			609.434	4.900.662	0		0		294.040	1.916.460	7.111.162
20	Nguyễn Thị Bích Hiền	GV	V.07.03.29	2,67						8%	0,214	6.747.624			708.501	5.591.781	0		0		447.342	2.186.730	8.225.853
21	Lữ Thị Hương Liễu	GV	V.07.03.09	2,67						8%	0,214	6.747.624			708.501	5.591.781	0	0	0		447.342	2.186.730	8.225.853
22	Thới Ngọc Dương	GV-TPT	V.07.03.29	2,34			0,2			7%	0,164	6.326.892			615.184	4.900.662	0	468.000	0		343.046	1.916.460	7.628.168
23	Trần Thị Xuân Thương	GV	V.07.03.29	2,34						5%	0,117	5.749.380			603.685	4.900.662	0	0	0		245.033	1.916.460	7.062.155
24	Huỳnh Ngọc Duy	GV	V.07.03.29	2,34						7%	0,164	5.858.892			615.184	4.900.662	0	0	0		343.046	1.916.460	7.160.168
25	Trần Thị Thu Yến	GV	V.07.03.29	2,34								5.475.600			574.938	4.900.662	0	0	0		0	1.916.460	6.817.122
26	Đỗ Thị Thùy Trâm	GV	V.07.03.29	2,34								5.475.600			574.938	4.900.662	0	0	0		0	1.916.460	6.817.122
27	Huỳnh Thị Diễm Châu	GV	V.07.03.29	2,34								5.475.600			574.938	4.900.662	0	0	0		0	1.916.460	6.817.122
28	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	GV	V.07.03.29	2,34								5.475.600			574.938	4.900.662	0	0	0		0	1.916.460	6.817.122
29	Phạm Thị Mỹ	GV	V.07.03.29	2,34								5.475.600			574.938	4.900.662	0	0	0		0	1.916.460	6.817.122

30	Thới Ngọc Duy	GV	V.07.03.29	1,989								4.654.260			488.697	4.165.563	0	0	0		0	1.628.991	5.794.554
31	Lê Thị Thanh Châu	GV	V.07.03.29	1,989								4.654.260			488.697	4.165.563	0	0	0		0	1.628.991	5.794.554
32	Trần Thị Thanh Hiếu	GV	V.07.03.29	1,989								4.654.260			488.697	4.165.563	0	0	0		0	1.628.991	5.794.554
33	Huỳnh Thị Phương	KT	06.032	3,34		0,2						8.283.600			869.778	6.994.962	418.860	0	0		0		7.413.822
34	Phạm Thị Lan Viên	YT	V.08.03.07	2,66								6.224.400	22	6.224.400			0	0	0		0		Nghi sinh
	Tổng Cộng			115,527	0,0000	2,00	0,20	0,00	0,4980		18,5043	319.946.585			32.891.689	236.377.358	4.188.600	468.000	0	1.042.961	38.753.576	91.584.675	372.415.170

Số tiền bằng chữ : Ba trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm mười lăm nghìn một trăm bảy mươi đồng

Người lập bảng

Huỳnh Thị Phương

Phổ Phong, ngày 03 tháng 9 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Vương Thị Hồng Tám



BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

(Kèm theo Giấy rút dự toán/ủy nhiệm chi số 070 NS ngày 03 tháng 9 năm 2025)

Tài khoản dự toán : x

Tài khoản tiền gửi :

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường Tiểu học Phổ Phong

2. Mã đơn vị: 1107899

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại cổ phần : 00219288 tại ngân hàng Việt Á Quảng Ngãi - PGD Đức Phổ

1. Nội dung đề nghị thanh toán : Chi lương biên chế tháng 9/2025

STT	Họ Và Tên	Tài Khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó							Ghi Chú
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương tháng 9/2025	Tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác	Tiền khoán công tác phí	Tiền học bổng	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số			372.415.170	372.415.170	0	0	0	0	0	0	
1	Đối với công chức, viên chức											
1	VUONG THI HONG TAM	68729699	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	20.278.927	20.278.927							
2	THOI THI HAI VAN	09738573	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	18.507.009	18.507.009							
3	VU THI HANG	00111427	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	18.518.974	18.518.974							
4	HUYNH THI THANH NGA	00111435	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	19.113.593	19.113.593							
5	HUYNH THI LE HUONG	00111452	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	17.324.230	17.324.230							
6	NGUYEN THI MY LE	00111458	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	18.159.132	18.159.132							
7	NGUYEN THI HIEN	00111488	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	16.497.000	16.497.000							
8	VO VAN DOAN	19721416	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	16.182.588	16.182.588							
9	VO THI NGAN HOA	00111559	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	15.981.469	15.981.469							
10	HUYNH THI XUAN THUY	10117979	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	15.440.013	15.440.013							
11	HUYNH THI XUAN THUY	00111599	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	14.370.682	14.370.682							
12	NGUYEN THI KIM LOAN	05011976	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	13.555.269	13.555.269							
13	TRAN THI HONG VAN	00125533	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	13.161.096	13.161.096							
14	TRAN THI BE	00111609	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	11.659.146	11.659.146							
15	NGUYEN THI NGOC NGUYEN	00111739	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	10.328.951	10.328.951							
16	LE QUYNH TRANG	00111667	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	10.867.100	10.867.100							

17	NI THI TY	00111696	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	9.242.532	9.242.532							
18	THI THUY NHI	00111707	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	8.931.008	8.931.008							
19	THI TUONG VY	00110558	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	7.111.162	7.111.162							
20	NGUYEN THI BICH HIEN	00110584	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	8.225.853	8.225.853							
21	THI HUONG LIEU	00110596	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	8.225.853	8.225.853							
22	HOI NGOC DUONG	84386423	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	7.628.168	7.628.168							
23	KHAN THI XUAN THUONG	00110630	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	7.062.153	7.062.153							
24	HUYNH NGOC DUY	00110644	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	7.160.168	7.160.168							
25	KHAN THI THU YEN	00110653	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	6.817.122	6.817.122							
26	HO THI THUY TRAM	00110668	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	6.817.122	6.817.122							
27	HUYNH THI DIEM CHAU	00110677	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	6.817.122	6.817.122							
28	NGUYEN THI NGOC TRAM	00193337	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	6.817.122	6.817.122							
29	THAM THI MY	00249395	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	6.817.122	6.817.122							
30	HOI NGOC DUY	00735061	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	5.794.554	5.794.554							
31	LE THI THANH CHAU	00734948	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	5.794.554	5.794.554							
32	KHAN THI THANH HIEU	00917151	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	5.794.554	5.794.554							
33	HUYNH THI PHUONG	19308385	Ngân hàng Việt Á Đức Phổ	7.413.822	7.413.822							
II	Giao với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP											
III	Giao với lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP											
IV	Tính toán cá nhân khác											

H. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước : Giám 01 biên chế Nguyễn Thị Xuân Nương do nghỉ hưu

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thy
Huỳnh Thị Phụng

Phòng giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước khu vực XV
Chuyên viên kiểm soát chi/Giao dịch viên

Thủ trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)
TIỂU HỌC
PHỔ PHONG
vực XV

Ngày 4 tháng 1 năm 2025

Trường phòng

